

**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

S TT	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
I	Tổ chức SXKD, Tài chính		
1	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2021	05/3/2021 (09h30)	01 buổi
2	Đánh giá hoạt động SXKD quý 1 năm 2021 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2021.	01/4/2021 (09h00)	01 buổi
3	Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2020 cho các cổ đông của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	09/6/2021 (09h00)	01 buổi
4	Đánh giá hoạt động SXKD quý 2 năm 2021 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 3 năm 2021.	01/7/2021 (09h00)	01 buổi
5	Triển khai văn bản số 4336/TKV-KH ngày 14/9/2021 của TKV về việc “Điều hành sản xuất kinh doanh năm 2021 của TMB”.	14/9/2021 (16h00)	01 buổi
6	Triển khai văn bản số 4276/TKV-KH ngày 10/9/2021 của TKV về việc “Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu định hướng Kế hoạch 05 năm 2021-2025”.	01/10/2021 (14h00)	01 buổi
7	Đánh giá hoạt động SXKD quý 3 năm 2021 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 4 năm 2021.	04/10/2021 (09h00)	01 buổi
8	Triển khai văn bản số 4920/TKV-KH ngày 15/10/2021 của TKV về việc “Giao bổ sung khối lượng than pha trộn trong nước năm 2021 của Công ty CP KDT Miền Bắc-Vinacomin”.	18/10/2021 (09h00)	01 buổi
9	Triển khai văn bản số 5149/TKV-KH ngày 02/11/2021 của TKV về việc “Điều hành sản xuất kinh doanh năm 2021 của TMB”.	02/11/2021 (15h00)	01 buổi
10	- Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty năm 2021; - Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2021 của Công ty; - Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2022 cho Công ty và xây dựng kế hoạch SXKD quý I/2022.	31/12/2021 Chưa xong	01 buổi
II	Đầu tư, xây dựng		
1	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	05/01/2020 (14h00)	01 buổi
2	Triển khai văn bản số 4245/TKV-ĐT ngày 09/9/2021 của TKV về việc “Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất”.	10/9/2021 (16h00)	01 buổi
3	Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV xem xét phê duyệt	27/9/2021 (09h30)	01 buổi
4	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 điều chỉnh của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	12/10/2021 (14h00)	01 buổi
5	Thông qua phương án “Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	01/11/2021	01 buổi
III	Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương		
1	Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Kiên Toàn tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc	08/02/2021	01 buổi

	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 09/02/2021.	(16h05)	
2	- Đổi tên Văn phòng Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thành Văn phòng – Tổng hợp Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc kể từ ngày 01/4/2021 - Thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty - Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/4/2021 - Giao nhiệm vụ cho bà Trần Minh Tâm – Phó Chánh Văn phòng – Tổng hợp kiêm phụ trách Kiểm toán nội bộ Công ty từ ngày 01/4/2021.	11/3/2021 (15h05’)	01 buổi
3	Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Minh Hải tiếp tục giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc -Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 26/4/2021.	14/4/2021 (08h05)	01 buổi
4	- Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2020. - Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2020	26/4/2021 (09h30)	01 buổi
5	Phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2020 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	05/5/2021 (14h00)	01 buổi
6	Thành lập Trạm CB và KD than Kim Thành trực thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 15/7/2021	07/7/2021 (14h30)	01 buổi
7	Bổ nhiệm lại Ông Bùi Huy Nam tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Ninh Bình, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 14/10/2021.	17/9/2021 (16h05)	01 buổi
8	Thống nhất chủ trương bố trí cán bộ Công đoàn chuyên trách Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc.	29/11/2021 (14h00)	01 buổi
9	Xếp lương cho Ông Lê Anh Tuấn – Chủ tịch Công đoàn chuyên trách Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/12/2021.	03/12/2021 (15h30)	01 buổi
10	Bổ nhiệm lại Ông Vũ Văn Mạnh tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/01/2022.	17/12/2021 (chưa nhận)	01 buổi
IV	Lĩnh vực khác		
1	Thông qua việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/4/2021.	11/3/2021 (16h30)	01 buổi
2	Thông qua việc ban hành “Quy chế về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	22/7/2021 (14h00)	01 buổi
3	Thông qua việc ban hành “Quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	24/11/2021 (13h30)	01 buổi
4	Thông qua Kế hoạch kiểm toán nội bộ Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin năm 2022.	15/12/2021 (15h30)	01 buổi
5	Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay vốn, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng phát hành thư tín dụng để phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày	30/12/2021 (14h00)	01 buổi

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

HĐQT Công ty chưa phân thành các tiểu ban và không có thành viên độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

HĐQT Công ty chưa có.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 11.916 cổ phần, chiếm 0,079%.
- Cao Thị Nhung - Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.
- Bùi Thị Phương Thảo – Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, Ban kiểm soát đã làm việc tại văn phòng Công ty và các chi nhánh của Công ty.

- Hàng tháng, Ban làm việc tại Công ty về các vấn đề như công nợ, lao động tiền lương, giám sát công tác tài chính kế toán. Hàng quý và năm, Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính tại đơn vị, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

- Hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo hoạt động kiểm soát, báo cáo giám sát tại đơn vị gửi TKV đúng nội dung yêu cầu và đảm bảo thời gian nộp báo cáo.

- Ngoài ra, Ban kiểm soát đã làm việc tại các đơn vị trực thuộc. Các cuộc kiểm tra, giám sát được tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn... của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng, quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương,

giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ *Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ *Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/ *Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/ *Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/ *Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*).

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/ *Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực

hiện được:

- + Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- + Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp”.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01a - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		916.484.634.949	2.474.119.915.855
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.808.769.751	16.002.516.952
Tiền	111		13.808.769.751	16.002.516.952
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.487.748.283	120.737.115.306
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	101.807.625.122	110.005.938.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	928.587.986	1.910.340.537
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.771.513.612	11.840.814.885
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)



Hàng tồn kho	140	5.6	759.799.109.539	2.148.903.892.529
Hàng tồn kho	141		759.799.109.539	2.148.903.892.529
Tài sản ngắn hạn khác	150		39.389.007.376	188.476.391.068
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.286.513.181	1.978.362.448
Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.391.564.060	185.142.143.996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.710.930.135	1.355.884.624
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.366.436.001	95.656.417.128
Tài sản cố định	220		83.573.225.246	85.277.052.080
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.288.383.668	46.284.400.729
- Nguyên giá	222		173.145.331.004	173.552.334.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.856.947.336)	(127.267.933.956)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	42.284.841.578	38.992.651.351
- Nguyên giá	228		50.502.970.885	46.050.317.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.218.129.307)	(7.057.666.443)
Tài sản dở dang dài hạn	240		478.384.755	3.910.720.028
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	478.384.755	3.910.720.028
Tài sản dài hạn khác	260		10.314.826.000	6.468.645.020
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.314.826.000	6.468.645.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.010.851.070.950	2.569.776.332.983

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		725.212.744.388	2.318.574.000.739
Nợ ngắn hạn	310		725.212.744.388	2.318.574.000.739
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	211.394.249.912	1.008.744.504.880
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	35.574.210.709	33.823.632.325
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	11.107.966.068	11.773.868.314
Phải trả người lao động	314		20.796.549.779	25.407.729.594
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	673.353.983	3.315.412.572
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	8.350.944.672	3.633.531.539
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	424.000.000.000	1.224.641.885.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.315.469.265	7.233.436.515
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.638.326.562	251.202.332.244
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	285.638.326.562	251.202.332.244
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.411.362.714	10.096.236.164
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.612.900.327	21.910.026.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.614.063.521	69.196.069.203
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.487.916.406	18.807.815.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.126.147.115	50.388.254.075
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.010.851.070.950	2.569.776.332.983

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mẫu số B 02a -

DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.028.902.229.337	10.990.284.871.577
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	6.1	11.028.902.229.337	10.990.284.871.577
Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.384.766.159.157	10.217.531.046.738
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		644.136.070.180	772.753.824.839
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	92.289.603	11.338.841.489
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	34.959.598.920	81.430.778.073
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.054.263.825</i>	<i>59.774.892.254</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	490.760.833.156	571.049.824.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	40.196.289.326	77.789.768.300
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.311.638.381	53.822.295.324
Thu nhập khác	31	6.6	7.344.481.213	22.272.711.819
Chi phí khác	32	6.7	7.519.835.115	1.475.015.560
Lợi nhuận khác	40		(175.353.902)	20.797.696.259
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.136.284.479	74.619.991.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	17.010.137.364	24.231.737.508
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.126.147.115	50.388.254.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	4.075,08	3.359,22

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mẫu số B 03a –

DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	78.136.284.479	74.619.991.583
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.855.411.743	10.041.327.331
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(314.335.058)	(615.111.094)
Chi phí lãi vay	06	30.054.263.825	59.774.892.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	115.731.624.989	143.821.100.074
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	166.644.901.448	(114.059.091.320)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.389.104.782.990	(853.367.562.768)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(791.570.674.995)	(147.132.517.939)

(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.154.331.713)	(713.410.161)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.099.136.791)	(58.805.266.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.776.121.019)	(19.379.440.091)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.858.967.250)	(7.010.892.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	815.022.077.659	(1.056.647.080.723)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.993.559.618)	(4.314.412.822)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	222.045.455	477.272.727
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.289.603	137.838.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.679.224.560)	(3.699.301.728)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.570.000.000.000	5.344.140.691.471
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.370.641.885.000)	(4.269.134.978.430)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.894.715.300)	(14.933.901.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(815.536.600.300)	1.060.071.811.381
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.193.747.201)	(274.571.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.002.516.952	16.277.088.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.808.769.751	16.002.516.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B09a - DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty là 659 người (tại ngày 31/12/2020 là 665 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban

hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 04 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	24 – 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao

giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận

hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt	3.052.252.014	7.440.019.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.756.517.737	8.562.497.165
Cộng	<u>13.808.769.751</u>	<u>16.002.516.952</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		3.052.252.014
Cộng		<u>3.052.252.014</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		10.756.517.737
Cộng		<u>10.756.517.737</u>

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101.807.625.122	110.005.938.321
Cty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	55.466.237.239
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa	48.638.596.781	41.533.833.948
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	3.700.063.026	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	14.982.889.764	-
Công ty TNHH Quang Trung	4.818.054.928	-
Công ty TNHH Như Hồng Bảo	3.539.732.574	-
Khác	26.128.288.049	13.005.867.134
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>101.807.625.122</u>	<u>110.005.938.321</u>

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
--	-------------------	-------------------

	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	928.587.986	1.910.340.537
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	190.000.000	190.000.000
Công ty TNHH Thời trang VMG	-	90.678.000
Công ty TNHH PKF Việt Nam	235.000.000	187.000.000
Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	90.356.700	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Thịnh Phát	-	978.055.600
Khác	413.231.286	464.606.937
b. Dài hạn	-	-
Cộng	928.587.986	1.910.340.537

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.4. Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.771.513.612	-	11.840.814.885	-
Ký quỹ, ký cược	73.224.000	-	5.100.800.000	-
Tạm ứng	90.000.000	-	9.010.312	-
Thuế hóa đơn hàng mua	2.311.978.794	-	2.091.026.818	-
Phải thu tiền bảo hiểm	1.197.731.409	-	3.179.541.004	-
Khác	98.579.409	-	1.460.436.751	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.771.513.612	-	11.840.814.885	-

5.5. Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Nhà thầu HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Hàng đang đi đường	28.047.052.223	-	66.409.341.148	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.867.183	-	8.367.158	-
Hàng hóa	718.146.974.174	-	2.069.212.294.029	-
Hàng gửi bán	13.595.215.959	-	13.273.890.194	-
Cộng	759.799.109.539	-	2.148.903.892.529	-

5.7. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	2.286.513.181	1.978.362.448
Phí đường bộ, bảo hiểm, đăng kiểm xe ô tô	69.513.164	36.539.488
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	821.190.138	921.111.235
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	331.988.873	109.447.425
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	48.129.108	25.481.319
Bạt che than	970.413.974	606.182.951
Chi phí khác	45.277.924	279.600.030
b. Dài hạn	10.314.826.000	6.468.645.020
Chi phí sửa chữa, cải tạo	5.064.854.425	2.731.105.674
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.021.882.549	3.637.139.149
Chi phí tích hợp phần mềm	1.164.166.667	-
Chi phí khác	63.922.359	100.400.197
Cộng	12.601.339.181	8.447.007.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu

số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	102.286.080.282	37.130.840.160	33.577.119.698	558.294.545	173.552.334.685
Mua trong năm	-	-	-	53.181.818	53.181.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.645.750.000	-	-	-	1.645.750.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.240.454.545)	(865.480.954)	-	(2.105.935.499)
Số dư tại ngày 31/12/2021	103.931.830.282	35.890.385.615	32.711.638.744	611.476.363	173.145.331.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	60.535.958.075	34.597.465.395	31.792.760.075	341.750.411	127.267.933.956
Khấu hao trong năm	4.395.619.253	1.055.312.871	1.106.398.235	137.618.520	6.694.948.879
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.240.454.545)	(865.480.954)	-	(2.105.935.499)
Số dư tại ngày 31/12/2021	64.931.577.328	34.412.323.721	32.033.677.356	479.368.931	131.856.947.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	41.750.122.207	2.533.374.765	1.784.359.623	216.544.134	46.284.400.729
Tại ngày 31/12/2021	39.000.252.954	1.478.061.894	677.961.388	132.107.432	41.288.383.668

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 101.311.965.611 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	45.940.167.794	110.150.000	46.050.317.794
Tăng trong năm	-	4.452.653.091	4.452.653.091
Số dư tại ngày 31/12/2021	45.940.167.794	4.562.803.091	50.502.970.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	6.947.516.443	110.150.000	7.057.666.443
Khấu hao trong năm	1.160.462.864	-	1.160.462.864
Số dư tại ngày 31/12/2021	8.107.979.307	110.150.000	8.218.129.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	38.992.651.351	-	38.992.651.351
Tại ngày 31/12/2021	37.832.188.487	4.452.653.091	42.284.841.578

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

110.150.000 đồng.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	-	3.527.248.000
Cải tạo Văn phòng làm việc	383.472.028	383.472.028
Nâng cấp nền kho và hệ thống phun sương trạm Đa Phúc	94.912.727	-
Cộng	478.384.755	3.910.720.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	211.394.249.912	211.394.249.912	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	3.530.387.090	3.530.387.090	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	-	-	1.021.558.736	1.021.558.736
Công ty Cổ phần Cường Sơn	1.341.712.865	1.341.712.865	899.448.119	899.448.119
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	3.650.194.689	3.650.194.689	-	-
Công ty TNHH thương mại Vận tải Trust Marine	3.741.729.010	3.741.729.010	-	-
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	642.897.420	642.897.420	2.138.602.950	2.138.602.950
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	1.558.000.000	1.558.000.000	1.869.600.000	1.869.600.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	4.179.110.300	4.179.110.300	7.549.770.558	7.549.770.558
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	101.804.285.668	101.804.285.668	549.780.193.661	549.780.193.661
Công ty Kho vận Đá Bạc	-	-	334.526.003.655	334.526.003.655
Công ty CP Đầu tư TM và vận tải Hưng An	11.808.791.586	11.808.791.586	6.026.171.721	6.026.171.721
Công ty TNHH Hồng Nam	3.711.616.743	3.711.616.743	2.369.953.540	2.369.953.540
Công ty CP TM Hà Hùng Anh	4.721.223.309	4.721.223.309	3.702.585.004	3.702.585.004
Công ty TNHH TM Tùng Anh Bắc Ninh	1.779.376.692	1.779.376.692	7.035.869.060	7.035.869.060
Công ty TNHH TM XNK Hoàng Tiến Phát	3.106.125.637	3.106.125.637	9.151.709.084	9.151.709.084
Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	4.876.550.989	4.876.550.989	-	-
Công ty TNHH đóng tàu Hà Hải	6.917.737.597	6.917.737.597	-	-
Các khách hàng khác	54.024.510.317	54.024.510.317	82.673.038.792	82.673.038.792
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	211.394.249.912	211.394.249.912	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	35.574.210.709	33.823.632.325
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Công ty TNHH Khánh Linh	3.083.586.328	-
Công ty TNHH MTV Phương Khiêm	-	1.104.253.588
Công ty TNHH Đức Tuyền	3.953.675.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	13.341.909.585	2.580.684.599
Công ty CP khoáng sản Huyền Trang	31.382.128	1.684.094.586
Công ty TNHH MTV Thành Phát 268	6.036.285	-
Công ty TNHH An Hùng Cường	639.591.367	2.301.100.742
Công ty TNHH TM Hà Ninh	2.755.858.321	-
Công ty CP TM&SX Hoàng Gia	243.785.689	347.716.393
Công ty TNHH Hải Long	-	32.708.236
Công ty CP TM Kiên Thành Phát	4.600.000.000	-
Công ty CP đầu tư HQT group	-	2.503.100.288
Công ty Cổ phần KD than &XD Hà Nội	349.704.846	5.856.534.904
Khác	6.529.150.680	17.373.908.509
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	35.574.210.709	33.823.632.325

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu**

số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Vay ngắn hạn	424.000.000.000	1.570.000.000.000	2.370.641.885.000	1.224.641.885.000
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	300.000.000.000	400.000.000.000	250.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	200.000.000.000	388.000.000.000	188.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	124.000.000.000	600.000.000.000	816.641.885.000	340.641.885.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	-	70.000.000.000	120.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu	-	200.000.000.000	396.000.000.000	196.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	100.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	424.000.000.000	1.570.000.000.000	2.370.641.885.000	1.224.641.885.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/HM/VCB-KDTMB ngày 10/7/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN; Hạn mức cho vay 600.000.000.000 đồng. Hiệu lực của hợp đồng tới ngày 24/6/2022. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (ii) Hợp đồng cho vay số 01/2021 - HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 01/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN; Hạn mức cho vay 700.000.000.000 đồng; Hiệu lực của hợp đồng tới ngày 28/6/2022. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu

5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong năm (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm (VND)	31/12/2021 (VND)
a. Phải nộp	11.773.868.314	40.838.651.266	41.504.553.512	11.107.966.068
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	10.120.288	14.393.163.059	8.251.744.022	6.151.539.325
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.197.967.500	1.197.967.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.602.420.132	17.010.137.364	23.776.121.019	4.836.436.477
Thuế thu nhập cá nhân	161.327.894	1.510.376.721	1.551.714.349	119.990.266
Thuế bảo vệ môi trường	-	187.469.400	187.469.400	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.215.270.775	4.215.270.775	-
Thuế khác	-	83.578.927	83.578.927	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	2.240.687.520	2.240.687.520	-
b. Phải thu	1.355.884.624	4.511.874	359.557.385	1.710.930.135
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.698.445	4.511.874	30.474.630	59.661.201
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	-	329.082.755	329.684.693
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	673.353.983	3.315.412.572
Chi phí lãi vay	236.120.548	1.280.993.514
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	166.388.000	1.619.829.316
Chi phí vận chuyển bốc xếp	125.628.610	298.087.488
Khác	145.216.825	116.502.254
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	<u>673.353.983</u>	<u>3.315.412.572</u>

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	8.350.944.672	3.633.531.539
Kinh phí công đoàn	98.223.050	60.917.654
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.887.020	192.602.320
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	1.000.000.000	2.207.413.195
Lãi chậm trả	4.843.945.295	-
Thuế hóa đơn hàng bán	1.840.971.467	-
Khác	269.917.840	1.172.598.370
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>8.350.944.672</u>	<u>3.633.531.539</u>

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu

số B09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của	Vốn khác của	Quỹ Đầu tư	Lợi nhuận sau	Tổng cộng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu	phát triển	thuế chưa phân phối	
(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	10.683.482.048	2.570.991.059	60.403.746.933	223.658.220.040
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	50.388.254.075	50.388.254.075
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(587.245.884)	587.245.884	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí lãi vay được bù trừ theo Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	4.655.888.061	4.655.888.061
Phân phối các quỹ	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	69.196.069.203	251.202.332.244
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	61.126.147.115	61.126.147.115
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(684.873.450)	684.873.450	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Khác	-	-	-	250.847.203	250.847.203
Số dư tại ngày 31/12/2021	150.000.000.000	9.411.362.714	34.612.900.327	91.614.063.521	285.638.326.562

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/4/2021.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.028.902.229.337	10.990.284.871.577
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	10.946.066.466.300	10.906.277.696.652
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.835.763.037	84.007.174.925
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.028.902.229.337	10.990.284.871.577

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	10.367.565.595.957	10.198.413.279.975
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.200.563.200	19.117.766.763
Cộng	10.384.766.159.157	10.217.531.046.738

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.289.603	137.838.367
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	11.201.003.122
Cộng	92.289.603	11.338.841.489

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	30.054.263.825	59.774.892.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	21.655.885.819
Lãi chậm trả Tập đoàn	4.905.335.095	-
Cộng	34.959.598.920	81.430.778.073

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a. Chi phí bán hàng	490.760.833.156	571.049.824.631
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.994.900.458	4.797.475.903
Chi phí nhân viên	100.072.885.347	98.260.247.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.606.972.276	7.749.528.726
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.015.514.457	14.281.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.438.130.623	401.457.986.701
Chi phí khác bằng tiền	45.632.429.995	58.770.304.212
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.196.289.326	77.789.768.300
Chi phí vật liệu quản lý	345.530.581	282.465.195
Chi phí nhân viên quản lý	12.424.172.250	10.796.255.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.618.378	489.618.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	688.534.179	1.652.488.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.250.206	1.181.488.010
Chi phí khác bằng tiền	26.075.183.732	63.387.452.583
Cộng	530.957.122.482	648.839.592.931

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh	1.117.585.800	5.111.147.993
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	222.045.455	477.272.727
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	4.306.249.355	5.984.309.826
Thu từ đền bù	-	320.762.000
Bồi thường chìm tàu	1.676.180.437	
Thu từ chênh lệch dôi dư than nhập khẩu	-	10.030.767.670
Các khoản khác	22.420.166	348.451.603
Cộng	7.344.481.213	22.272.711.819

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt, vi phạm hành chính, thuế	4.681.425.051	1.342.470.978
Chi phí điều chỉnh tiền than, chênh lệch chuyển tải	2.831.323.143	-
Chi phí khác	7.086.921	132.544.582
Cộng	7.519.835.115	1.475.015.560

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.136.284.479	74.619.991.583
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	6.914.402.338	46.538.695.958
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.835.017.255	-
Phạt vi phạm	3.912.585.083	528.567.581
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	166.800.000	70.368.000
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định Số: 132/2020/NĐ-CP	-	45.939.760.377
Thu nhập tính thuế	85.050.686.817	121.158.687.541
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	17.010.137.364	24.231.737.508
Thuế thu nhập DN phải nộp năm trước	-	-
Cộng	17.010.137.364	24.231.737.508

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.126.763.970	8.008.573.264
Chi phí nhân viên	113.890.415.321	110.512.197.083
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.704.048.636	1.666.769.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.855.411.743	10.041.327.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.588.612.417	590.984.215.126
Chi phí khác bằng tiền	71.707.613.727	122.157.756.795
Cộng	700.872.865.814	843.370.839.417

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	61.126.147.115	50.388.254.075
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	61.126.147.115	50.388.254.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.075,08	3.359,22

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là chế biến và kinh doanh than, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
số B09a - DN****Mẫu**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu:	Hải Phòng	Hà Nội	Bắc Ninh	Thanh Hóa	Nam Định	Khu vực còn lại	Bù trừ	Cộng
- Doanh thu	2.670.552.241.599	2.892.070.912.036	1.010.681.746.248	1.688.713.942.283	1.420.917.071.107	1.345.966.316.064	-	11.028.902.229.337
- Tài sản B.Phận	268.697.335.398	929.611.257.361	70.372.629.722	317.990.793.472	72.831.302.283	175.033.077.905	(823.685.325.191)	1.010.851.070.950
- Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	-	796.610.909	-	-	-	902.320.909	-	1.698.931.818
Tài sản cố định vô hình	-	4.452.653.091	-	-	-	-	-	4.452.653.091

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lương, thù lao, Thường, phụ cấp	3.031.960.000	2.270.068.766
Cộng	3.031.960.000	2.270.068.766

Số dư tại ngày 31/12/2021 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<i>Phải thu khách hàng</i>		14.982.889.764	55.634.762.739
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	-	55.466.237.239
Cty CP than Mông Dương		-	168.525.500
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	14.982.889.764	-
<i>Phải trả người bán</i>		102.837.009.086	885.334.003.954
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.029.042.418	1.027.806.638
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	101.804.285.668	549.780.193.661
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	334.526.003.655
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	3.681.000	-
<i>Trả trước cho người bán</i>		368.617.582	439.672.016
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	368.617.582	439.672.016
<i>Phải trả khác</i>		4.843.945.295	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	4.843.945.295	-

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2021 (VND)
Bán hàng hóa, dịch vụ		7.834.458.909.943
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.712.831.803.163
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	121.579.172.540
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	47.934.240
Mua hàng hóa, dịch vụ		8.227.791.405.698
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	8.182.991.439.412
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.150.107.711
Công ty Tuyển than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	7.430.556.430
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.064.594.939
Công ty CP Du lịch và TM – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.278.852.727
Công ty CPVLXD và KD tổng hợp – VVMI	Cùng Tập đoàn	2.693.546.100
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	814.491.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	1.134.000.000
Bệnh viện Than KS	Cùng Tập đoàn	82.469.400
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.151.347.978
Chi phí tài chính		4.905.335.095
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	4.905.335.095

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, chi tiết như sau:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mã số	01/01/2021 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	01/01/2021 (trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300	2.311.801.199.337	6.772.801.402	2.318.574.000.739
Nợ ngắn hạn	310	2.311.801.199.337	6.772.801.402	2.318.574.000.739
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	5.001.066.912	6.772.801.402	11.773.868.314
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	257.975.133.646	(6.772.801.402)	251.202.332.244
Vốn chủ sở hữu	410	257.975.133.646	(6.772.801.402)	251.202.332.244
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421	75.968.870.605	(6.772.801.402)	69.196.069.203
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước (*)	421a	20.910.034.640	(2.102.219.512)	18.807.815.128
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b	55.058.835.965	(4.670.581.890)	50.388.254.075
Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mã số	Năm 2020 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Năm 2020 (trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.561.155.618	4.670.581.890	24.231.737.508

Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	55.058.835.965	(4.670.581.890)	50.388.254.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.670,59	(311,37)	3.359,22

(*) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện quyết toán thuế cho năm tài chính 2019 và 2020. Theo kết luận của Cục thuế Hà Nội tại Quyết định 38309/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 06/10/2021 thì Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2019 là 2.102.219.512 đồng và năm 2020 là 4.670.581.890 đồng.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Quang Trung

